



CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG | Trang |
|-----|---|---------|
| 1 | Báo cáo của Hội đồng quản trị | 2 - 4 |
| 2 | Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 3 | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | 7 - 8 |
| | <i>Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất</i> | 9 |
| | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i> | 10 |
| | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i> | 11 - 29 |

ĐOÀN
KẾ TÍNH
KIỂM
TOÁN
ĐỘC LẬP
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Đô | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hoàng Sỹ Tâm | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hà Chí Khoa | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Văn Đông | Thành viên HĐQT |
| Ông Chu Văn Đệ | Thành viên HĐQT |
| Ông Đỗ Thanh Tùng | Thành viên HĐQT |
| Bà Phan Vũ Thúy Anh | Thành viên HĐQT |

Bổ nhiệm ngày 29/5/2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

| | |
|-------------------|--------------------|
| Ông Hoàng Sỹ Tâm | Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Chí Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Văn Đệ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Hoàng Sơn | Giám đốc điều hành |

Nghỉ hưu ngày 01/04/2018

3. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Phía Bắc.

4. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho đến ngày lập báo cáo tài chính tiếp theo.



CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị *Phạm Văn Đô*
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN X20
CHỦ TỊCH
Phạm Văn Đô

Phạm Văn Đô
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số: 043/2019/BCTC.HN-PB.00163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần X20

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty được lập ngày 12/3/2019, trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 264/2018/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM ngày 20/3/2018.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 683.956.149.485 | 593.866.567.805 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 35.146.809.670 | 75.505.746.726 |
| 1. Tiền | 111 | | 32.646.809.670 | 75.505.746.726 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.500.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 347.444.063.041 | 248.585.091.639 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 328.184.874.540 | 229.754.222.347 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.946.652.223 | 8.116.054.525 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 10.312.536.278 | 10.714.814.767 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 300.889.293.662 | 269.200.938.934 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 300.942.281.393 | 269.223.304.412 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (52.987.731) | (22.365.478) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 475.983.112 | 574.790.506 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05.a | 475.983.112 | 574.790.506 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 261.960.609.975 | 258.399.862.876 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 224.683.225.515 | 211.192.787.785 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 219.330.613.336 | 205.698.047.750 |
| - Nguyên giá | 222 | | 407.997.371.914 | 373.014.087.058 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (188.666.758.578) | (167.316.039.308) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 5.352.612.179 | 5.494.740.035 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.671.306.347 | 11.723.477.708 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.318.694.168) | (6.228.737.673) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 31.809.144.167 | 40.171.240.412 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 31.809.144.167 | 40.171.240.412 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.809.240.293 | 5.376.834.679 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.05.b | 3.809.240.293 | 5.376.834.679 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 945.916.759.460 | 852.266.430.681 |



CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 690.190.388.743 | 592.158.639.299 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 689.192.388.743 | 591.160.639.299 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 270.264.957.284 | 148.290.476.548 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27.197.842.431 | 891.245.846 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 11.537.227.450 | 10.053.625.921 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 51.891.821.612 | 35.049.686.690 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 3.459.796.148 | 2.742.757.566 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.13 | 143.619.405.634 | 144.932.240.350 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 49.000.759.596 | 4.765.342.881 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 128.168.219.186 | 242.963.632.334 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.438.118.707 | 467.668.953 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.614.240.695 | 1.003.962.210 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 998.000.000 | 998.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 998.000.000 | 998.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 255.726.370.717 | 260.107.791.382 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 255.726.370.717 | 260.107.791.382 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 56.963.064.934 | 56.635.639.925 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.263.305.783 | 30.972.151.457 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối | 421a | | 2.360.517.121 | 233.174.112 |
| kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 23.902.788.662 | 30.738.977.345 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 945.916.759.460 | 852.266.430.681 |



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH
Phạm Văn Đô
Phạm Văn Đô
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Phan Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng
Hoàng Thị Thùy Linh
Người lập

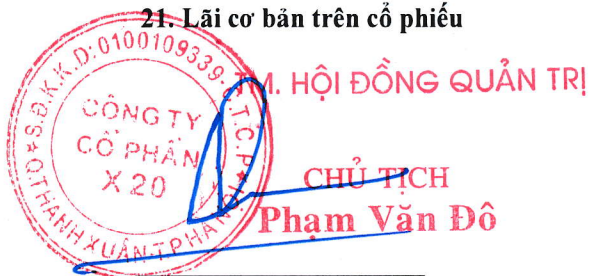
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 1.047.607.416.508 | 1.043.340.202.862 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.17 | 18.368.182 | 471.968.330 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.17 | 1.047.589.048.326 | 1.042.868.234.532 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.18 | 910.943.405.334 | 903.823.538.986 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 136.645.642.992 | 139.044.695.546 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.19 | 2.091.060.237 | 271.092.440 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.20 | 1.186.762.701 | 1.671.761.660 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>757.255.570</i> | <i>759.910.983</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết | 24 | | - | 232.260.000 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.21 | 23.869.954.370 | 20.769.054.992 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.21 | 83.259.138.975 | 83.314.400.032 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 30.420.847.183 | 33.792.831.302 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.22 | 584.809.459 | 6.677.128.946 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.23 | 323.130.502 | 1.704.417.760 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 261.678.957 | 4.972.711.186 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 30.682.526.140 | 38.765.542.488 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.24 | 6.671.634.478 | 8.026.565.143 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 24.010.891.662 | 30.738.977.345 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 24.010.891.662 | 30.738.977.345 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.25 | 1.183 | 1.426 |



Phạm Văn Đô
Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Phan Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 30.682.526.140 | 38.765.542.488 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| + Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 23.044.140.647 | 24.457.602.321 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | | 2.001.072.007 | (4.848.194.222) |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá | 04 | | (149.019.692) | 505.777.568 |
| + (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (2.020.471.470) | (5.743.605.008) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | | 757.255.570 | 759.910.983 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 54.315.503.202 | 53.897.034.130 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 80.766.142.916 | (42.216.470.193) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 31.718.976.981 | (25.210.804.864) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (54.598.604.409) | 98.352.318.076 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.416.610.923 | 5.487.184.415 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (757.255.570) | (759.910.983) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.466.575.604) | (6.856.405.394) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 3.043.425.483 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (6.411.796.021) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 106.394.798.439 | 79.324.574.649 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.427.813.509) | (58.780.619.271) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 186.429.100 |
| 7. Tiền thu, lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.020.471.470 | 483.746.608 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.407.342.039) | (58.110.443.563) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 65.888.766.265 | 315.996.530.448 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (180.684.179.413) | (264.343.211.138) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.700.000.000) | (20.700.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (135.495.413.148) | 30.953.319.310 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (40.507.956.748) | 52.167.450.396 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 75.505.746.726 | 23.844.073.898 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 149.019.692 | (505.777.568) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 35.146.809.670 | 75.505.746.726 |



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH
Phạm Văn Đô

[Signature]

[Signature]

Phạm Văn Đô
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Phan Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần X20 được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty 20 trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/01/2017.

Trụ sở chính của Công ty số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.500.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng). Cơ cấu vốn như sau:

| Cổ đông | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Vốn góp nhà nước | 12.371.190 | 123.711.900.000 | 71,72 % |
| Công ty cổ phần đầu tư Cái Mép | 500.000 | 5.000.000.000 | 2,9% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 4.378.810 | 43.788.100.000 | 25,38 % |
| Cộng | 17.250.000 | 172.500.000.000 | 100,00% |

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Sản xuất giày dép; May trang phục (trừ trang phục lông thú); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại; Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược; Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Sản xuất thảm, chăn đệm; Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện và các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, sản xuất phao cứu sinh, sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác; Sản xuất áo amiăng; Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại khác; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sản phẩm cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...; Sản xuất bàn chải giấy, quần áo; Sản xuất găng tay; Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; Sản xuất các nút, khóa ấn, khóa móc, khóa trượt; Sản xuất tàu hút xì gà; Sản xuất các sản phẩm dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, bút kẻ lông mày; Hoạt động nhồi bông thú; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn tổng hợp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ tác quyền tác giả và giống cây trồng; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo; Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu và chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng; Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Kinh doanh ô tô, xe máy; Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may./.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các Công ty con và các đơn vị trực thuộc sau:

** Các Công ty con*

| Tên | Vốn điều lệ | Vốn thực góp tại 31/12/2018 | Tỷ lệ sở hữu |
|--|----------------|-----------------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định ^(a) | 30.000.000.000 | 38.235.835.186 | 100% |

(a) Nguyên nhân chênh lệch là do Công ty TNHH MTV X20 Nam Định chưa hoàn thành việc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

** Các đơn vị thành viên của Công ty*

- Chi nhánh Công ty cổ phần X20 - Xí nghiệp may 20C
- Xí nghiệp thương mại
- Xí nghiệp may 3
- Xí nghiệp đo may quân đội

** Công ty liên doanh, liên kết*

- Công ty cổ phần 199 - Tỷ lệ sở hữu vốn 33,4%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

6. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

7. THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

9. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4.495.301.623 | 2.647.268.375 |
| Tiền gửi ngân hàng | 28.151.508.047 | 72.858.478.351 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.500.000.000 | - |
| Cộng | 35.146.809.670 | 75.505.746.726 |

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 328.184.874.540 | 229.754.222.347 |
| - Cục Quân nhu | 269.181.213.743 | 157.872.832.856 |
| - Công ty TNHH Thịnh Vượng Toàn Cầu | 1.814.025.000 | 8.814.025.000 |
| - Poongshin Co., LTD | 4.939.960.407 | 8.360.489.320 |
| - PRO SPORT (HK) LIMITED | 10.097.884.617 | 8.068.883.923 |
| - Công ty cổ phần Dệt may Bình Minh | - | 25.598.930.431 |
| - CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE | 4.970.997.369 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 37.180.793.404 | 21.039.060.817 |

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 10.312.536.278 | - | 10.714.814.767 | - |
| - Phải thu khác | 9.366.310.942 | - | 9.611.438.049 | - |
| - Tạm ứng | 939.087.537 | - | 1.071.424.001 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.482.001 | - | 31.952.717 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 2.780.198 | - | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 875.600 | - | - | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 10.312.536.278 | - | 10.714.814.767 | - |

4. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 72.596.953.854 | (52.987.731) | 58.942.891.553 | (22.365.478) |
| Công cụ, dụng cụ | 496.708.556 | - | 324.403.626 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 136.453.299.650 | - | 127.054.051.284 | - |
| Thành phẩm | 82.116.964.004 | - | 41.404.597.375 | - |
| Hàng hóa | 9.197.004.612 | - | 41.435.747.867 | - |
| Hàng gửi bán | 81.350.717 | - | 61.612.707 | - |
| Cộng | 300.942.281.393 | (52.987.731) | 269.223.304.412 | (22.365.478) |

CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 475.983.112 | 574.790.506 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 475.983.112 | 574.790.506 |
| b. Dài hạn | 3.809.240.293 | 5.376.834.679 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 3.809.240.293 | 5.376.834.679 |

6. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem tại phụ lục số 01 đính kèm)**7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu năm | 9.504.466.000 | 263.367.720 | 1.955.643.988 | 11.723.477.708 |
| - Giảm khác | | | (52.171.361) | (52.171.361) |
| Số cuối năm | <u>9.504.466.000</u> | <u>263.367.720</u> | <u>1.903.472.627</u> | <u>11.671.306.347</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số đầu năm | 5.912.566.000 | 263.367.720 | 52.803.953 | 6.228.737.673 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | 105.607.909 | 105.607.909 |
| - Giảm khác | - | - | (15.651.414) | (15.651.414) |
| Số cuối năm | <u>5.912.566.000</u> | <u>263.367.720</u> | <u>142.760.448</u> | <u>6.318.694.168</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số đầu năm | <u>3.591.900.000</u> | <u>-</u> | <u>1.902.840.035</u> | <u>5.494.740.035</u> |
| Số cuối năm | <u>3.591.900.000</u> | <u>-</u> | <u>1.760.712.179</u> | <u>5.352.612.179</u> |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | - |
| Nhà xưởng XN dệt Nam Định | 30.629.404.649 | 30.629.404.649 | 18.768.715.075 | 18.768.715.075 |
| Dự án cải tạo XN may 20C | - | - | 20.038.804.910 | 20.038.804.910 |
| Dự án xây dựng cải tạo khác | 1.179.739.518 | 1.179.739.518 | 1.363.720.427 | 1.363.720.427 |
| Cộng | <u>31.809.144.167</u> | <u>31.809.144.167</u> | <u>40.171.240.412</u> | <u>40.171.240.412</u> |

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Chi tiết xem tại phụ lục số 02 đính kèm)

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 270.264.957.284 | 270.264.957.284 | 148.290.476.548 | 148.290.476.548 |
| - Công ty CP đầu tư và xây lắp Thành An 386 | 5.805.236.201 | 5.805.236.201 | 5.541.684.601 | 5.541.684.601 |
| - Công ty cổ phần 22 | 3.480.108.080 | 3.480.108.080 | 1.253.918.970 | 1.253.918.970 |
| - Công ty TNHH dệt may Hoàng Hà | - | - | 16.454.488.346 | 16.454.488.346 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28 | 112.639.894.178 | 112.639.894.178 | 35.440.133.503 | 35.440.133.503 |
| - Công ty TNHH một thành viên dệt may 7 | 19.829.327.832 | 19.829.327.832 | 692.398.578 | 692.398.578 |
| - Công ty TNHH SX và KD nguyên liệu may VN | 10.735.011.625 | 10.735.011.625 | 10.252.719.650 | 10.252.719.650 |
| - Phải trả khác | 117.775.379.368 | 117.775.379.368 | 78.655.132.900 | 78.655.132.900 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | 10.053.625.921 | 27.336.176.609 | 25.852.575.080 | 11.537.227.450 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 7.209.731.208 | 19.375.323.181 | 18.111.753.399 | 8.473.300.990 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.826.097.732 | 6.671.634.478 | 6.466.575.604 | 3.031.156.606 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 17.796.981 | 502.722.370 | 487.749.497 | 32.769.854 |
| - Thuế môn bài | - | 16.000.000 | 16.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 770.496.580 | 770.496.580 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 3.459.796.148 | 2.742.757.566 |
| - Tiền thuê đất Quốc phòng | - | - |
| - Trích trước tiền lương nghỉ phép | 3.167.966.376 | 2.649.090.668 |
| Trích trước tiền điện phải trả | 251.579.598 | 93.666.898 |
| Chi phí trích trước khác | 40.250.174 | - |
| Cộng | 3.459.796.148 | 2.742.757.566 |

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 143.619.405.634 | 144.932.240.350 |
| - Doanh thu nhận trước CT nhà chung cư | 67.108.454.771 | 63.463.611.159 |
| - Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc | 76.471.350.863 | 81.468.629.191 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 39.600.000 | - |

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 49.000.759.596 | 4.765.342.881 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.646.960.231 | 333.088.402 |
| - Bảo hiểm xã hội | 111.950.333 | 23.677.837 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 54.008.000 | 54.008.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 47.187.841.032 | 4.354.568.642 |
| + <i>Cổ tức còn phải trả</i> | 65.155.176 | 65.155.176 |
| + <i>Vật tư nhập kho chưa có HĐ GTGT</i> | 41.640.113.486 | 3.133.361.155 |
| + <i>Tiền thu quỹ ủng hộ chưa nộp cấp trên</i> | 296.264.026 | - |
| + <i>Phải trả đối tượng khác</i> | 5.186.308.344 | 1.156.052.311 |
| b) Dài hạn | 998.000.000 | 998.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 998.000.000 | 998.000.000 |
| Cộng | 49.998.759.596 | 5.763.342.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| TT | Nội dung | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | 128.168.219.186 | 128.168.219.186 | 242.963.632.334 | 242.963.632.334 |
| - | Cục tài chính Bộ quốc phòng | 71.914.267.250 | 71.914.267.250 | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| - | Ngân hàng TMCP quân đội - CN Nam Định ⁽¹⁾ | 1.076.756.631 | 1.076.756.631 | 2.963.632.334 | 2.963.632.334 |
| - | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ⁽²⁾ | 8.058.027.526 | 8.058.027.526 | - | - |
| | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ⁽³⁾ | 47.119.167.779 | 47.119.167.779 | - | - |

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 131121.17.775.3388315 ngày 22/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Định và Công ty TNHH MTV X20 Nam Định. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay và lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 30/05/2018; hợp đồng số 02/2018/9976605/HĐTD ngày 26/7/2018; Hợp đồng số 03/2018/9976605/HĐTD ngày 10/8/2018; Hợp đồng số 04/2018/9976605/HĐTD ngày 16/8/2018; Hợp đồng số 05/2018/9976605/HĐTD ngày 19/10/2018 và Hợp đồng số 08/2018/9976605/HĐTD ngày 19/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Nam và Công ty TNHH MTV X20 Nam Định. Lãi suất vay 10%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và đầu tư mua máy chế bản film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hình thức đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

⁽³⁾ Hợp đồng cấp tín dụng số 29897.17.054.5124 ngày 07/12/2017, hạn mức vay 80 tỷ đồng, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2018 | 172.500.000.000 | 56.635.639.925 | 30.972.151.457 | 260.107.791.382 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 24.010.891.662 | 24.010.891.662 |
| - Trích lập các quỹ | - | 327.425.009 | - | 327.425.009 |
| - Chi trả cổ tức ⁽¹⁾ | - | - | 20.700.000.000 | 20.700.000.000 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | 8.019.737.336 | 8.019.737.336 |
| 31/12/2018 | 172.500.000.000 | 56.963.064.934 | 26.263.305.783 | 255.726.370.717 |

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Cổ đông | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn Nhà nước | 123.711.900.000 | 123.711.900.000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư Cái Mép | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 43.788.100.000 | 43.788.100.000 |
| Cộng | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |

16.3 CỔ PHIẾU

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.250.000 | 17.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.250.000 | 17.250.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.038.800.347.954 | 1.036.764.516.970 |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng | 8.807.068.554 | 6.575.685.892 |
| Cộng | 1.047.607.416.508 | 1.043.340.202.862 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 18.368.182 | 471.968.330 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.047.589.048.326 | 1.042.868.234.532 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 907.336.760.131 | 907.139.909.527 |
| - Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng | 3.606.645.203 | 1.531.823.681 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (4.848.194.222) |
| Cộng | 910.943.405.334 | 903.823.538.986 |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.447.379.185 | 132.686.608 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết | 317.880.000 | 118.800.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 218.357.654 | 19.605.832 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 107.443.398 | - |
| Cộng | 2.091.060.237 | 271.092.440 |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 757.255.570 | 759.910.983 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 428.629.292 | 406.073.109 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 877.839 | 505.777.568 |
| Cộng | 1.186.762.701 | 1.671.761.660 |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | 23.869.954.370 | 20.769.054.992 |
| - Chi phí nhân công | 1.383.327.553 | 928.442.759 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 5.546.128.487 | 5.516.863.475 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng | 87.538.770 | 10.418.123 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 63.399.478 | 13.634.106 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.614.646.894 | 9.398.845.014 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.174.913.188 | 4.900.851.515 |
| b. Chi phí quản lý | 83.259.138.975 | 83.314.400.032 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 5.055.050.621 | 6.095.879.014 |
| - Chi phí nhân công | 36.564.120.354 | 35.248.391.088 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.111.200.866 | 3.348.562.511 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 2.910.437.104 | 2.881.064.598 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.036.510.768 | 7.318.584.638 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 27.581.819.262 | 28.421.918.183 |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tiền bồi thường bảo lũ, hỗ trợ GPMB | - | 1.040.973.991 |
| - Tiền thanh lý TSCĐ, vật tư | 74.546.306 | 186.429.100 |
| - Tiền cho thuê nhà công vụ | 449.582.550 | 346.709.095 |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | 5.073.429.300 |
| - Thu nhập khác | 60.680.603 | 29.587.460 |
| Cộng | 584.809.459 | 6.677.128.946 |

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| - Các khoản phạt, truy thu thuế | 24.500.000 | 298.457.687 |
| - Chi phí từ thanh lý TSCĐ | 211.732.614 | 1.238.203.185 |
| - Chi phí khắc phục bão lũ XN dệt Nam Định | - | 157.458.822 |
| - Chi phí khác | 86.897.888 | 10.298.066 |
| | 323.130.502 | 1.704.417.760 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 5.730.490.292 | 7.571.141.612 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 941.144.186 | 455.423.531 |
| Cộng | 6.671.634.478 | 8.026.565.143 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.010.891.662 | 30.738.977.345 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3.601.633.749 | 6.147.795.469 |
| - <i>Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | 3.601.633.749 | 6.147.795.469 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 20.409.257.913 | 24.591.181.876 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 17.250.000 | 17.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.183 | 1.426 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 515.835.380.287 | 564.276.882.557 |
| Chi phí nhân công | 260.993.245.528 | 246.873.475.706 |
| Khấu hao tài sản cố định | 23.044.140.955 | 24.457.602.321 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.453.834.058 | 36.299.418.702 |
| Chi phí bằng tiền khác | 37.710.114.777 | 42.000.467.917 |
| Cộng | 875.036.715.605 | 913.907.847.203 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

Các loại công cụ tài chính

| | Số cuối năm VND | Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.146.809.670 | 75.505.746.726 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 338.497.410.818 | 240.469.037.114 |
| Đầu tư dài hạn | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| Cộng | 375.303.220.488 | 317.633.783.840 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 128.168.219.186 | 242.963.632.334 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 318.504.806.316 | 153.697.053.190 |
| Chi phí phải trả | 3.459.796.148 | 2.742.757.566 |
| Cộng | 450.132.821.650 | 399.403.443.090 |
| Trạng thái ròng | (74.829.601.162) | (81.769.659.250) |

Tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 128.168.219.186 | - | 128.168.219.186 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 317.506.806.316 | 998.000.000 | 318.504.806.316 |
| Chi phí phải trả | 3.459.796.148 | - | 3.459.796.148 |
| Cộng | 449.134.821.650 | 998.000.000 | 450.132.821.650 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 242.963.632.334 | - | 242.963.632.334 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 152.699.053.190 | 998.000.000 | 153.697.053.190 |
| Chi phí phải trả | 2.742.757.566 | - | 2.742.757.566 |
| Cộng | 398.405.443.090 | 998.000.000 | 399.403.443.090 |

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.146.809.670 | - | 35.146.809.670 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 338.497.410.818 | - | 338.497.410.818 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| Cộng | 373.644.220.488 | 1.659.000.000 | 375.303.220.488 |
| Số đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 75.505.746.726 | - | 75.505.746.726 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 240.469.037.114 | - | 240.469.037.114 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| Cộng | 315.974.783.840 | 1.659.000.000 | 317.633.783.840 |

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh dịch vụ là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

29. BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của HĐQT, BKS và ban Tổng Giám đốc | 3.121.810.531 | 3.738.652.238 |
| Thù lao và thu nhập của HĐQT và BKS | 3.121.810.531 | 3.738.652.238 |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Công ty cổ phần 199 | Công ty liên kết | Bán vật tư và cho thuê mặt bằng | 315.818.182 |
| | | Cho thuê TSCĐ | 10.549.796 |
| | | Điều chỉnh giảm giá vật tư | (804.040.546) |
| | | Mua vật tư, thành phẩm, hàng hóa | 188.490.909 |
| | | Cổ tức được chia | 199.080.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|---------------------|------------------|---------------------|---------------|
| Công ty cổ phần 199 | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 17.074.898 |
| | | Phải trả người bán | 1.060.089.824 |

VII. THÔNG TIN KHÁC**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất cứ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****CHỦ TỊCH
Phạm Văn Đô**

Phạm Văn Đô
Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Phan Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 219.518.575.932 | 129.260.216.436 | 13.235.512.297 | 4.808.424.266 | 6.191.358.127 | 373.014.087.058 |
| - Mua trong năm | - | 8.405.201.511 | 4.466.329.998 | 556.281.999 | - | 13.427.813.508 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 23.350.935.313 | - | - | - | - | 23.350.935.313 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (195.991.902) | (1.599.472.063) | - | - | - | (1.795.463.965) |
| Số cuối năm | 242.673.519.343 | 136.065.945.884 | 17.701.842.295 | 5.364.706.265 | 6.191.358.127 | 407.997.371.914 |
| HAO MÒN LÚY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 82.785.890.429 | 72.038.889.161 | 8.782.658.654 | 2.531.066.108 | 1.177.534.956 | 167.316.039.308 |
| - Khấu hao trong năm | 13.010.616.096 | 8.276.100.872 | 698.185.052 | 953.631.026 | - | 22.938.533.046 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (31.505.888) | (1.556.307.888) | - | - | - | (1.587.813.776) |
| Số cuối năm | 95.765.000.637 | 78.758.682.145 | 9.480.843.706 | 3.484.697.134 | 1.177.534.956 | 188.666.758.578 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 136.732.685.503 | 57.221.327.275 | 4.452.853.643 | 2.277.358.158 | 5.013.823.171 | 205.698.047.750 |
| Số cuối năm | 146.908.518.706 | 57.307.263.739 | 8.220.998.589 | 1.880.009.131 | 5.013.823.171 | 219.330.613.336 |

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 02: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn



| Tỷ lệ Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| 33,40% | 33,40% | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| | | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty cổ phần 199